

姓名： / 班级： / 学号：

看拼音写汉字

ดูพินอินเป็นนอักษรจีน

1 nǐ hǎo

2 nín hǎo

3 nǐ men hǎo

4 lǎo shī hǎo

5 zài jiàn

6 xià wǔ hǎo

7 zǎo shang hǎo

8 wǎn shang hǎo

9 wǒ

10 nǐ

11 tā

12 tā

13 jiào

14 xìng

15 guì xìng

16 míng zi

17 shén me

18 nǐ jiào shén me míng zi

19 nín guì xìng

20 nǐ xìng shén me

